

VI Securities

CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2012

HÀ NỘI THÁNG 01/2013

Trụ sở:

Địa chỉ: Tầng 3, 59 Quang Trung, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (04) 3.944 5888 / Fax: (04) 3.944 5889
www.vise.com.vn

Chi nhánh TP.HCM

Địa chỉ: 09 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1
Điện thoại: (08)393152930 / Fax: (08) 39152931

Tầm nhìn mới, Giá trị mới

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Đơn vị tính: VND)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		614,274,967,888	1,068,095,439,223
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	317,021,932,951	421,910,117,998
1. Tiền	111		317,021,932,951	421,910,117,998
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	21,354,040,384	21,428,668,710
1. Đầu tư ngắn hạn	121		24,220,607,948	24,040,712,773
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(2,866,567,564)	(2,612,044,063)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	268,162,473,585	616,788,750,242
1. Phải thu của khách hàng	131		193,442,805,739	210,996,092,625
2. Trả trước cho người bán	132		144,938,500	190,938,500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		62,575,402,655	56,455,000,826
5. Các khoản phải thu khác	138		21,848,159,756	355,520,414,932
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(9,848,833,065)	(6,373,696,641)
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,736,520,968	7,967,902,273
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		501,521,729	929,490,348
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,562,134	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		7,233,437,105	7,038,411,925
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18,958,756,896	21,463,989,441
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		11,311,542,091	14,329,529,316
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	10,223,249,551	11,194,288,862
- Nguyên giá	222		21,054,198,480	21,679,948,830
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(10,830,948,929)	(10,485,659,968)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	1,040,792,540	2,862,342,004
- Nguyên giá	228		11,360,980,180	10,952,166,730
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(10,320,187,640)	(8,089,824,726)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	230		47,500,000	272,898,450



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Đơn vị tính: VND)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		900,000,000	900,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254			
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	900,000,000	900,000,000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		6,747,214,805	6,234,460,125
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	224,860,313	338,103,576
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	6,310,245,192	5,688,597,249
4. Tài sản dài hạn khác	268		212,109,300	207,759,300
VI. Lợi thế thương mại	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		633,233,724,784	1,089,559,428,664

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Tiếp theo)

(Đơn vị tính: VND)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		502,915,657,577	936,472,148,559
I. Nợ ngắn hạn	310		502,755,969,699	936,234,021,197
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		32,462,526,289	37,975,923,500
2. Phải trả người bán	312		21,717,872,782	31,804,122,782
3. Người mua trả tiền trước	313		820,479,460	1,217,073,400
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	130,788,806	132,232,662
5. Phải trả người lao động	315		58,676,222	74,675,910
6. Chi phí phải trả	316	V.12	1,350,997,042	11,672,810,660
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		52,927,783,402	35,290,382,450
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		1,452,382	1,331,482
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		35,830,000	7,500,000
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		393,061,283,301	817,891,506,955
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327	V.13		
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		188,280,013	166,461,396
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330		159,687,878	238,127,362
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			79,713,850
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		159,687,878	158,413,512
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		130,318,067,207	153,087,280,105
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	130,318,067,207	153,087,280,105
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,450,000,000	3,450,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư, phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(73,131,932,793)	(50,362,719,895)
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		633,233,724,784	1,089,559,428,664

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại (USD)	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006		
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu	013		
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng tr	014		
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nu	015		
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022		
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nu	029		
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ng	030		
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032		
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033		
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong	034		
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước	035		
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nư	039		
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngo	040		
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo của thành viên lưu ký	043		
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo của khách hàng trong n	044		
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo của khách hàng nước n	045		
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo của tổ chức khác	046		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		
7.1. Chứng khoán giao dịch	051		
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu	057		

7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trc	058
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nu	059
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060
7.3. Chứng khoán cầm cố	061
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nu	073
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ng	074
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong	078
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước	079
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu



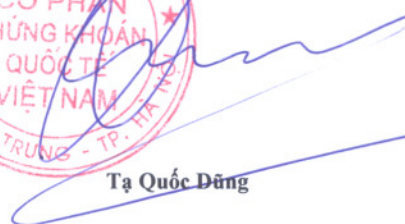
Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Ngô Thị Hương Giang

Tổng Giám đốc

Tạ Quốc Dũng



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà 59 Quang Trung, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý IV năm 2012

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2012

(Đơn vị tính: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu	01	VI.17	15,642,407,453	45,870,314,981	93,756,610,644	164,661,685,922
<i>Trong đó:</i>						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		1,170,000,839	2,176,441,137	10,024,420,120	10,295,274,962
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		4,794,704,456	17,200,142,487	38,708,511,284	75,686,129,103
<i>Trong đó:</i>						
<i>Doanh thu lãi đầu tư</i>						
<i>Doanh thu ngoài lãi đầu tư</i>						
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3					
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4					
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		1,646,207,794	2,561,427,264	7,889,851,142	11,761,715,424
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		215,297,213	216,001,522	921,790,899	391,553,345
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu tư	01.7					
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8					
- Doanh thu khác	01.9		7,816,197,151	23,716,302,571	36,212,037,199	66,527,013,088
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		15,642,407,453	45,870,314,981	93,756,610,644	164,661,685,922
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.18	28,189,455,096	50,566,689,640	100,329,716,588	194,702,912,352
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		(12,547,047,643)	(4,696,374,659)	(6,573,105,944)	(30,041,226,430)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,793,312,999	5,408,022,181	16,955,060,190	24,404,198,355
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(19,340,360,642)	(10,104,396,840)	(23,528,166,134)	(54,445,424,785)
8. Thu nhập khác	31		53,137,276	948,272,716	964,600,508	1,941,682,246
9. Chi phí khác	32		1,152,000	193,599,337	205,647,272	457,655,252
10. Lợi nhuận khác	40		51,985,276	754,673,379	758,953,236	1,484,026,994
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(19,288,375,366)	(9,349,723,461)	(22,769,212,898)	(52,961,397,791)

20. AM KHU. TẾ. VG. 1 TP.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM
Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà 59 Quang Trung, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý IV năm 2012

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2012

(Đơn vị tính: VND)

12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	(19,288,375,366)	(9,349,723,461)	(22,769,212,898)	(52,961,397,791)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(964)	(467)	(1,138)	(2,648)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hằng

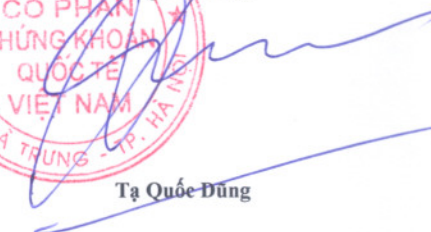
Kế toán trưởng



Ngô Thị Hương Giang

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc

Tạ Quốc Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2012

(Đơn vị tính: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(22,769,212,898)	(52,961,397,791)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		3,275,245,943	5,525,956,438
- Các khoản dự phòng	03		3,729,659,925	1,162,243,979
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		23,219,950,628	46,701,905,149
- Chi phí lãi vay	06		73,244,522,694	143,801,922,079
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		80,700,166,292	144,230,629,854
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		345,417,954,596	514,557,584,828
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		35,788,377,832	222,592,719,709
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		427,968,619	9,493,751
- Tiền lãi vay đã trả	13		(59,935,657,117)	(207,144,938,449)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		20,222,400,243,689	67,309,476,110,596
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(20,758,851,334,735)	(67,802,174,000,720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(134,052,280,824)	181,547,599,569
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(47,500,000)	(272,898,450)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		850,000,000	128,566,739
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33,874,992,988	29,870,313,065
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		34,677,492,988	29,725,981,354
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		171,010,779,222	38,275,923,500
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(176,524,176,433)	(25,300,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5,513,397,211)	12,975,923,500
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(104,888,185,047)	224,249,504,423
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		421,910,117,998	197,660,613,575
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		317,021,932,951	421,910,117,998

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hằng

Ngô Thị Hương Giang

Tạ Quốc Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà 59 Quang Trung, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Tế Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014511 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp; Giấy phép hoạt động kinh doanh số 20/UBCK-GPHĐKD ngày 15 tháng 11 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và giấy phép điều chỉnh số 74/GPDC-UBCK ngày 21 tháng 02 năm 2012.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 02 lần thay đổi vốn điều lệ và 02 lần thay đổi người đại diện theo pháp luật theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014511 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 21 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp; Quyết định số 485/QĐ-UBCK ngày 27 tháng 8 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc tăng vốn điều lệ; Quyết định số 85/UBCK-GPDCCTCK ngày 30 tháng 10 năm 2007 và Quyết định số 134/UBCK-GP ngày 23 tháng 6 năm 2008 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Ngoài ra, Công ty đã thành lập thêm chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 289/QĐ-UBCK ngày 03 tháng 5 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Quyết định số 412/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 08 tháng 7 năm 2009 về việc thay đổi địa điểm Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam.

Tên giao dịch của Công ty: VIETNAM INTERNATIONAL SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt của Công ty: VISECURITIES

Vốn điều lệ theo Quyết định số 485/QĐ-UBCK ngày 27 tháng 8 năm 2007 là: **200.000.000.000 VND**

Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh chứng khoán

3. Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính thay thế cho Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 6-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý: 4-5 năm
- Phần mềm máy tính: 08 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (cổ phiếu, trái phiếu,...) được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Đầu tư chứng khoán dài hạn

Đầu tư chứng khoán dài hạn (cổ phiếu, trái phiếu,...) được phân loại thành chứng khoán sẵn sàng để bán và được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn và dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại thời điểm báo cáo.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo báo giá của các công ty chứng khoán có quy mô lớn, uy tín trên thị trường và các tạp chí chứng khoán có uy tín. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại thời điểm báo cáo.

6. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

7. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ ngày bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm tiếp theo. Năm kinh doanh có lãi đầu tiên của Công ty là năm 2007. Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong thời hạn 10 năm kể từ khi khai trương hoạt động kinh doanh.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức độ có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của công ty được xác lập.

10. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

THA NỘI

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và tương đương tiền	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	-	-
- Tiền gửi ngân hàng	317,021,932,951	421,910,117,998
Trong đó:		
+ Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	52,938,249,957	35,416,368,119
+ Tiền của người ủy thác đầu tư		
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán		
Cộng	317,021,932,951	421,910,117,998

2. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
Cộng		-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có)

3. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chi tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ		Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	
	Mua	Bán	Mua	Bán
a. Của công ty chứng khoán	66,419	126,830	1,071,850,500	1,939,397,000
- Cổ phiếu	66,419	126,830	1,071,850,500	1,939,397,000
- Trái phiếu				
- Chứng khoán khác				
b. Của nhà đầu tư	33,232,310	43,422,509	289,005,615,000	409,364,010,500
- Cổ phiếu	33,232,310	43,422,509	289,005,615,000	409,364,010,500
- Trái phiếu				
- Chứng khoán khác				
Tổng cộng	33,298,729	43,549,339	290,077,465,500	411,303,407,500

4. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng		G.trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
I. Chứng khoán thương mại									
- Cổ phiếu									
- Trái phiếu									
- Chứng chỉ quỹ									
- Chứng khoán khác									
II. Chứng khoán đầu tư									

GT
HÀ
HO
TÊ
AM
TP.

1. Chứng khoán sẵn sàng để bán	715,806	848,989	24,220,186,748	24,040,712,773	(2,866,567,564)	(2,612,044,063)	21,353,619,184	21,428,668,710
- Cổ phiếu	715,797	698,980	24,216,586,748	24,037,112,773	(2,866,567,564)	(2,612,044,063)	21,350,019,184	21,425,068,710
chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro	140,258	141,443	3,436,870,264	3,473,415,495	(2,866,567,564)	(2,612,044,063)	570,302,700	861,371,432
ABT	-	3	-	124,333	-	(21,732)	-	102,601
ACB	-	95	-	1,769,838	-	-	-	1,769,838
ACL	1	-	16,500	-	(3,900)	-	12,600	-
AGF	6	6	130,800	130,800	(1,800)	(2,400)	129,000	128,400
AGR	2	2	24,400	24,400	(13,400)	(15,600)	11,000	8,800
ALT	-	6	-	115,800	-	(45,600)	-	70,200
APC	-	5	-	82,500	-	(10,000)	-	72,500
ASP	5	2	32,800	18,100	(10,300)	(11,100)	22,500	7,000
B82	60	60	1,194,000	1,194,000	(624,000)	(438,000)	570,000	756,000
BBC	-	11	-	178,476	-	(56,375)	-	122,101
BBS	66	66	1,056,000	1,056,000	(561,000)	(653,400)	495,000	402,600
BCC	45	85	296,539	661,514	(107,539)	(398,055)	189,000	263,459
BCI	9	6	197,100	154,200	(58,500)	(64,800)	138,600	89,400
BHC	41	41	554,533	554,533	(488,933)	(378,225)	65,600	176,308
BHS	2	9	34,485	192,025	(2,485)	(35,424)	32,000	156,601
BKC	25	25	464,500	464,500	(277,000)	(292,000)	187,500	172,500
BMP	2	2	90,500	90,500	(1,500)	(20,500)	89,000	70,000
BTS	25	25	334,000	334,000	(244,000)	(246,500)	90,000	87,500
BVS	60	-	714,000	-	(30,000)	-	684,000	-
BVH	4	4	157,618	334,286	(4,018)	(170,284)	153,600	164,002
CAD	-	5	-	21,500	-	(13,000)	-	8,500
CAN	50	50	1,155,000	1,155,000	(50,000)	-	1,105,000	1,155,000
CDC	2	-	13,000	-	(2,000)	-	11,000	-
CIC	42	39	448,600	448,600	(364,600)	(374,517)	84,000	74,083
CII	-	1	-	23,755	-	(2,155)	-	21,600
CMC	50	-	230,000	-	(40,000)	-	190,000	-
CMG	4	4	92,600	92,600	(73,800)	(68,600)	18,800	24,000
CNT	5	5	135,000	135,000	(105,500)	(93,000)	29,500	42,000
CSC	58	20	683,000	398,000	(195,800)	(196,000)	487,200	202,000

- 2
 CÔNG
 Ô F
 NG
 UỐC
 ỆT N
 UNG

CSM	-	24	-	271,020	-	(57,432)	-	213,588
CTB	50	50	2,250,000	2,250,000	(1,475,000)	(1,200,000)	775,000	1,050,000
CTD	4	4	215,909	215,909	(97,109)	(95,908)	118,800	120,001
CTG	-	4	-	82,743	-	(11,944)	-	70,799
CTM	89	-	525,100	-	(240,300)	-	284,800	-
CTN	23	30	128,298	244,114	(29,398)	(133,110)	98,900	111,004
CTS	7	7	192,500	192,500	(142,800)	(158,200)	49,700	34,300
CVN	85	85	2,864,500	2,864,500	(2,354,500)	(578,000)	510,000	2,286,500
CVT	25	-	259,000	-	(51,500)	-	207,500	-
DAC	8	8	299,615	299,615	(179,615)	(147,616)	120,000	151,999
DAE	99	99	3,782,900	3,782,900	(2,852,300)	(3,030,489)	930,600	752,411
DBC	32	66	734,366	924,000	(78,366)	(99,000)	656,000	825,000
DC4	10	90	110,600	1,089,000	(41,600)	(594,000)	69,000	495,000
DCS	92	92	853,542	853,542	(531,542)	(513,176)	322,000	340,366
DCT	7	7	66,517	66,517	(46,217)	(37,814)	20,300	28,703
DHA	5	5	100,000	100,000	(51,500)	(57,500)	48,500	42,500
DHC	7	7	124,500	124,500	(84,600)	(76,902)	39,900	47,598
DHI	44	44	1,278,200	1,278,200	(1,027,400)	(1,102,200)	250,800	176,000
DIC	4	4	83,600	83,600	(56,400)	(57,200)	27,200	26,400
DIG	3	5	50,865	141,914	(12,465)	(89,915)	38,400	51,999
DMC	6	6	795,000	795,000	(621,000)	(762,000)	174,000	33,000
DNS	44	40	372,000	372,000	(209,200)	(64,000)	162,800	308,000
DNY	20	20	282,000	282,000	(144,000)	-	138,000	282,000
DPM	-	5	-	216,800	-	(97,800)	-	119,000
DRC	-	9	-	232,200	-	(78,300)	-	153,900
DRH	1	1	5,000	5,000	(2,500)	(2,000)	2,500	3,000
DTT	2	-	15,600	-	(1,600)	-	14,000	-
DXP	-	75	-	2,265,000	-	(465,000)	-	1,800,000
DZM	59	43	1,580,400	1,580,400	(1,226,400)	(1,236,379)	354,000	344,021
EBS	10	10	181,582	181,582	(102,582)	(121,580)	79,000	60,002
EIB	9	4	146,405	56,800	(5,105)	-	141,300	56,800

EID	-	95	-	667,679	-	(50,160)	-	617,519
FDC	1	15	25,772	404,083	(4,172)	(36,585)	21,600	367,498
FMC	7	7	101,500	101,500	(30,100)	(32,200)	71,400	69,300
FPT	2	2	99,600	99,600	(29,200)	(200)	70,400	99,400
GGG	9	70	58,335	601,200	(49,335)	(412,230)	9,000	188,970
GIL	6	-	193,800	-	(1,800)	-	192,000	-
GMD	9	6	168,000	114,900	(5,100)	(7,500)	162,900	107,400
HAG	3	3	147,000	147,000	(82,200)	(88,500)	64,800	58,500
HAI	-	6	-	143,116	-	-	-	143,116
HAP	7	1	35,416	7,889	(1,116)	(4,589)	34,300	3,300
HAS	9	3	72,523	43,023	(27,523)	(29,823)	45,000	13,200
HBB	-	66	-	1,122,434	-	(845,262)	-	277,172
HBC	3	6	49,127	212,882	(10,127)	(75,480)	39,000	137,402
HBS	33	33	621,000	621,000	(413,100)	(158,994)	207,900	462,006
HCC	37	37	828,000	828,000	(435,800)	(580,086)	392,200	247,914
HDC	-	2	-	45,090	-	(10,290)	-	34,800
HDG	7	6	240,000	240,000	(151,100)	(177,600)	88,900	62,400
HDO	44	-	330,000	-	(35,200)	-	294,800	-
HJS	50	50	410,000	410,000	(95,000)	(205,000)	315,000	205,000
HLA	8	8	132,800	132,800	(92,000)	(99,200)	40,800	33,600
HLC	-	85	-	697,000	-	(17,000)	-	680,000
HLG	5	-	52,500	-	(8,500)	-	44,000	-
HLY	66	66	2,494,800	2,494,800	(1,920,600)	(1,452,000)	574,200	1,042,800
HNH	40	70	314,524	373,167	(122,524)	(58,170)	192,000	314,997
HOM	35	35	388,500	388,500	(192,500)	(266,000)	196,000	122,500
HPC	-	4	-	16,304	-	(3,504)	-	12,800
HPG	3	3	69,000	130,670	(6,000)	(78,171)	63,000	52,499
HTL	7	7	60,200	60,200	(30,800)	(1,400)	29,400	58,800
ICG	84	84	960,962	1,079,009	(414,962)	(390,180)	546,000	688,829
IDV	60	60	1,620,000	1,620,000	(480,000)	-	1,140,000	1,620,000
ILC	34	34	597,385	597,385	(474,985)	(311,780)	122,400	285,605

ITA	2	5	9,978	51,964	(578)	(19,465)	9,400	32,499
ITC	8	8	231,200	231,200	(166,400)	(172,800)	64,800	58,400
KBC	-	5	-	157,000	-	(106,500)	-	50,500
KDC	2	4	82,040	198,620	(2,040)	(94,620)	80,000	104,000
KHA	5	5	75,030	75,030	(8,030)	(33,530)	67,000	41,500
KHP	9	9	112,540	112,540	(38,740)	(51,336)	73,800	61,204
KKC	51	51	2,034,900	2,034,900	(1,616,700)	(1,611,600)	418,200	423,300
KLS	-	92	-	1,004,612	-	(277,840)	-	726,772
KMR	1	8	8,673	78,400	(5,573)	(54,400)	3,100	24,000
L44	92	-	598,000	-	(46,000)	-	552,000	-
LAF	4	4	53,057	53,057	(37,457)	-	15,600	53,057
LBM	5	5	79,000	79,000	(31,000)	(43,500)	48,000	35,500
LCS	-	50	-	390,000	-	-	-	390,000
LGC	5	5	130,500	130,500	(75,500)	(3,500)	55,000	127,000
LIG	50	50	590,000	590,000	(255,000)	(170,000)	335,000	420,000
LTC	20	-	134,000	-	(44,000)	-	90,000	-
MAC	75	75	330,000	330,000	(67,500)	(45,000)	262,500	285,000
MBB	3	-	39,372	-	(1,872)	-	37,500	-
MCG	2	2	47,250	47,250	(39,650)	(450)	7,600	46,800
MCO	18	18	195,000	195,000	(123,000)	(101,394)	72,000	93,606
MCV	-	9	-	99,237	-	(73,134)	-	26,103
MEC	50	50	1,430,000	1,430,000	(1,210,000)	(1,180,000)	220,000	250,000
MHC	22	7	163,100	126,100	(101,500)	(109,998)	61,600	16,102
MIC	20	20	376,854	376,854	(136,854)	(170,860)	240,000	205,994
NAG	96	96	668,000	668,000	(408,800)	(360,768)	259,200	307,232
NBC	-	82	-	1,328,400	-	(229,600)	-	1,098,800
NBW	80	80	2,160,000	2,160,000	(824,000)	(688,000)	1,336,000	1,472,000
NGC	1,080	1,080	25,724,000	25,724,000	(11,684,000)	(18,380,520)	14,040,000	7,343,480
NHC	1	1	35,700	35,700	(16,700)	(10,700)	19,000	25,000
NHW	5	-	49,000	-	(2,500)	-	46,500	-
NSN	64	64	512,000	512,000	(262,400)	(224,000)	249,600	288,000

NST	64	64	652,492	652,492	(38,092)	(38,080)	614,400	614,412
NTB	8	-	30,200	-	(6,200)	-	24,000	-
NTP	68	68	2,801,473	2,801,473	(489,473)	(577,864)	2,312,000	2,223,609
ONE	19	19	226,850	226,850	(84,350)	(131,841)	142,500	95,009
PET	1	1	24,352	24,352	(11,852)	(12,352)	12,500	12,000
PGC	-	4	-	56,961	-	(37,360)	-	19,601
PGD	9	7	327,100	262,700	(69,700)	(52,703)	257,400	209,997
PGT	45	-	204,052	-	(55,552)	-	148,500	-
PHR	2	2	73,200	73,200	(17,000)	(20,800)	56,200	52,400
PHT	5	5	47,500	47,500	(17,500)	(10,500)	30,000	37,000
PIT	7	2	74,000	39,000	(30,600)	(32,800)	43,400	6,200
PLC	-	65	-	1,449,807	-	(585,325)	-	864,482
PMS	50	50	555,000	555,000	(270,000)	(210,000)	285,000	345,000
PNC	6	6	68,000	68,000	(45,200)	(46,398)	22,800	21,602
PNJ	3	3	109,615	109,615	(5,815)	-	103,800	109,615
POM	5	5	141,500	141,500	(77,500)	(95,500)	64,000	46,000
POT	104	76	1,075,389	852,768	(160,189)	(259,996)	915,200	592,772
PPC	-	36	-	968,641	-	(716,652)	-	251,989
PPG	70	70	360,000	360,000	(66,000)	(129,010)	294,000	230,990
PPI	10	9	110,529	110,529	(68,529)	(66,429)	42,000	44,100
PSB	25	25	217,562	217,562	(142,562)	(137,550)	75,000	80,012
PSC	20	20	409,182	409,182	(163,182)	(197,180)	246,000	212,002
PSI	15	15	113,515	113,515	(55,015)	(67,020)	58,500	46,495
PTI	-	50	-	555,000	-	(60,000)	-	495,000
PTL	6	6	68,400	68,400	(50,400)	(44,400)	18,000	24,000
PVA	30	10	285,100	255,525	(99,100)	(198,520)	186,000	57,005
PVC	69	88	948,381	1,356,475	(51,381)	(300,432)	897,000	1,056,043
PVD	-	4	-	170,416	-	(37,616)	-	132,800
PVE	52	52	710,938	710,938	(305,338)	(206,544)	405,600	504,394
PVF	7	7	262,200	262,200	(203,400)	(211,799)	58,800	50,401
PVG	60	60	615,949	1,027,314	(135,949)	(451,320)	480,000	575,994

D -
 NGT
 PHA
 KHO
 CTÊ
 NAM
 - TP

PVI	86	45	1,496,461	665,983	(189,261)	-	1,307,200	665,983
PVL	59	59	1,510,586	1,510,586	(1,309,986)	(1,339,477)	200,600	171,109
PVR	66	46	544,496	397,490	(95,696)	-	448,800	397,490
PVS	78	-	1,129,968	-	(61,368)	-	1,068,600	-
PVT	8	3	43,014	24,014	(10,214)	(14,715)	32,800	9,299
PVX	-	33	-	398,498	-	(177,408)	-	221,090
QNC	82	82	1,401,016	1,401,016	(950,016)	(810,652)	451,000	590,364
RAL	-	4	-	87,600	-	(2,800)	-	84,800
RCL	47	147	1,263,084	3,950,498	(365,384)	(2,039,478)	897,700	1,911,020
RDP	8	8	146,400	146,400	(49,600)	(77,600)	96,800	68,800
REE	-	10	-	115,400	-	(2,400)	-	113,000
RIC	1	1	29,244	29,244	(23,644)	(23,944)	5,600	5,300
S55	36	36	1,424,356	1,424,356	(700,756)	(938,340)	723,600	486,016
S64	-	50	-	1,679,197	-	(1,394,200)	-	284,997
S96	93	43	1,847,167	1,667,167	(1,456,567)	(1,434,953)	390,600	232,214
S99	45	88	345,535	929,791	(138,535)	(481,008)	207,000	448,783
SAM	6	6	46,511	174,887	(2,111)	(149,088)	44,400	25,799
SAP	2	2	51,941	51,941	(20,941)	(42,742)	31,000	9,199
SC5	-	6	-	74,400	-	(25,800)	-	48,600
SBS	190	-	1,225,500	-	(978,500)	-	247,000	-
SCJ	95	95	2,065,900	2,065,900	(1,590,900)	(1,353,370)	475,000	712,530
SD4	32	66	152,000	396,000	(30,400)	(158,400)	121,600	237,600
SD5	37	37	2,122,099	2,122,099	(1,729,899)	(1,245,198)	392,200	876,901
SD6	-	66	-	814,600	-	(425,172)	-	389,428
SD7	72	72	2,608,004	2,608,004	(2,219,204)	(2,010,384)	388,800	597,620
SD9	86	62	687,645	844,093	(51,245)	(472,068)	636,400	372,025
SDA	12	32	70,108	326,608	(12,508)	(160,224)	57,600	166,384
SDC	72	60	1,452,747	1,452,747	(912,747)	(888,720)	540,000	564,027
SDD	24	32	85,287	478,466	(8,487)	(379,264)	76,800	99,202
SDN	9	9	163,800	163,800	(13,500)	(95,400)	150,300	68,400
SDP	60	60	954,000	954,000	(738,000)	(720,000)	216,000	234,000

HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ

RÚNG

SDT	8	28	97,896	617,600	(9,096)	(354,396)	88,800	263,204
SEC	6	6	141,500	141,500	(27,500)	(36,498)	114,000	105,002
SGD	50	50	1,575,000	1,575,000	(1,120,000)	(1,340,000)	455,000	235,000
SGT	3	3	70,760	70,760	(57,260)	(47,661)	13,500	23,099
SHB	-	50	-	390,000	-	(95,000)	-	295,000
SHC	70	170	609,412	1,480,000	(434,412)	(953,020)	175,000	526,980
SHN	60	60	499,920	499,920	(433,920)	(277,920)	66,000	222,000
SHS	81	40	987,171	716,571	(590,271)	(588,560)	396,900	128,011
SIC	50	90	685,900	1,523,700	(425,900)	(1,046,700)	260,000	477,000
SJI	10	10	289,000	289,000	(91,000)	(26,000)	198,000	263,000
SJD	-	4	-	62,125	-	(23,324)	-	38,801
SJE	-	100	-	1,005,000	-	(425,000)	-	580,000
SJS	5	5	327,500	327,500	(218,500)	(213,500)	109,000	114,000
SMC	2	2	48,134	48,134	(23,134)	(32,934)	25,000	15,200
SRB	9	71	75,383	821,883	(52,883)	(594,696)	22,500	227,187
SRC	-	3	-	45,290	-	(26,991)	-	18,299
SSM	45	88	387,309	843,295	(112,809)	(376,904)	274,500	466,391
ST8	2	2	60,600	60,600	(36,000)	(38,000)	24,600	22,600
STB	-	11	-	149,181	-	-	-	149,181
STC	70	70	952,000	952,000	(371,000)	(497,000)	581,000	455,000
STG	2	2	79,800	79,800	(45,000)	(47,800)	34,800	32,000
STL	50	50	1,740,000	1,740,000	(1,530,000)	(1,425,000)	210,000	315,000
STP	-	50	-	1,730,000	-	(1,310,000)	-	420,000
SVC	5	5	146,667	146,667	(78,667)	(59,165)	68,000	87,502
TBC	8	8	219,200	219,200	(124,000)	(184,800)	95,200	34,400
TC6	34	89	636,815	1,704,300	(228,815)	(947,761)	408,000	756,539
TCL	1	11	23,991	263,900	(8,891)	(81,301)	15,100	182,599
TCM	6	2	72,465	34,465	(37,665)	(17,666)	34,800	16,799
TCR	9	3	71,423	37,223	(31,823)	(21,624)	39,600	15,599
TDH	-	7	-	273,667	-	(193,865)	-	79,802
THB	60	60	1,044,000	1,044,000	(276,000)	(426,000)	768,000	618,000

SGC
CH
VAI BA

THT	-	67	-	1,742,000	-	(1,152,400)	-	589,600
TIC	-	3	-	28,800	-	(900)	-	27,900
TIG	50	-	200,000	-	(20,000)	-	180,000	-
TKC	-	33	-	382,800	-	(247,500)	-	135,300
TMP	4	4	103,279	103,279	(57,279)	(71,680)	46,000	31,599
TMS	2	2	49,400	49,400	(1,000)	-	48,400	49,400
TLH	9	5	57,500	35,500	(11,600)	(12,000)	45,900	23,500
TNA	9	9	287,100	287,100	(150,300)	(107,100)	136,800	180,000
TNB	132,320	132,320	3,293,628,000	3,293,628,000	(2,790,812,000)	(2,512,889,120)	502,816,000	780,738,880
TNG	90	40	1,511,333	1,071,333	(881,333)	(811,320)	630,000	260,013
TRA	-	7	-	277,900	-	(25,200)	-	252,700
TS4	4	1	19,000	19,000	(10,100)	(10,700)	8,900	8,300
TTC	15	15	136,173	136,173	(58,173)	(97,170)	78,000	39,003
TTF	4	4	101,142	101,142	(80,342)	(77,944)	20,800	23,198
TV2	50	50	1,000,000	1,000,000	(470,000)	(595,000)	530,000	405,000
TV4	96	-	872,000	-	(75,200)	-	796,800	-
TVD	90	-	1,143,000	-	(396,000)	-	747,000	-
TXM	63	63	494,902	494,902	(280,702)	(318,528)	214,200	176,374
TYA	5	5	29,000	29,000	(11,000)	(15,500)	18,000	13,500
UNI	49	49	502,500	502,500	(120,300)	(316,295)	382,200	186,205
V15	50	50	290,000	290,000	(125,000)	(290,000)	165,000	-
VC2	70	73	1,611,000	3,010,329	(988,000)	(1,988,301)	623,000	1,022,028
VC6	50	50	1,695,000	1,695,000	(1,390,000)	(1,315,000)	305,000	380,000
VC7	50	50	445,000	445,000	(235,000)	(165,000)	210,000	280,000
VCB	-	8	-	192,082	-	(17,680)	-	174,402
VCG	-	88	-	1,019,195	-	(271,216)	-	747,979
VCM	50	50	2,195,000	2,195,000	(1,660,000)	(1,480,000)	535,000	715,000
VCR	7	39	44,919	665,806	(26,019)	(455,208)	18,900	210,598
VCS	56	92	1,166,451	3,249,400	(600,851)	(2,329,440)	565,600	919,960
VDS	12	12	122,400	122,400	(75,600)	(80,400)	46,800	42,000
VE9	10	10	99,727	147,000	(48,727)	(73,000)	51,000	74,000

VFC	5	5	61,000	61,000	(21,000)	(26,500)	40,000	34,500
VFG	2	2	124,000	124,000	(45,000)	(44,000)	79,000	80,000
VFR	39	39	448,500	448,500	(218,400)	(218,400)	230,100	230,100
VGP	65	99	902,200	1,465,200	(102,700)	(198,000)	799,500	1,267,200
VHL	89	89	4,508,400	4,508,400	(3,636,200)	(1,811,684)	872,200	2,696,716
VIC	-	8	-	931,421	-	(135,424)	-	795,997
VID	8	8	56,283	56,283	(34,683)	(24,280)	21,600	32,003
VKC	70	70	1,074,954	1,074,954	(668,954)	(871,920)	406,000	203,034
VKP	-	2	-	25,800	-	(24,000)	-	1,800
VMC	40	70	1,084,457	2,360,600	(364,457)	(1,310,610)	720,000	1,049,990
VMG	-	75	-	1,035,000	-	(712,500)	-	322,500
VNC	-	50	-	1,065,000	-	(460,000)	-	605,000
VND	7	7	74,596	115,029	(9,496)	(67,431)	65,100	47,598
VNR	60	60	1,172,000	1,172,000	(332,000)	(553,980)	840,000	618,020
VOS	3	3	43,200	43,200	(36,300)	(30,900)	6,900	12,300
VPK	-	8	-	78,123	-	(26,120)	-	52,003
VPL	-	2	-	60,350	-	(60,350)	-	-
VSH	8	8	119,630	119,630	(37,230)	(53,232)	82,400	66,398
VSP	65	15	352,105	222,105	(267,605)	(147,105)	84,500	75,000
VST	8	8	44,168	110,730	(24,968)	(78,728)	19,200	32,002
VT A	55	55	473,000	473,000	(396,000)	(473,000)	77,000	-
VTB	2	2	31,600	31,600	(16,600)	(18,600)	15,000	13,000
VTC	38	38	343,400	343,400	(240,800)	(248,406)	102,600	94,994
VTO	-	10	-	87,100	-	(44,100)	-	43,000
VT S	31	31	1,100,600	1,100,600	(741,000)	(629,393)	359,600	471,207
VT V	91	71	1,538,240	1,364,240	(801,140)	(973,765)	737,100	390,475
	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu chính phủ (chỉ tiết danh mục trái phiếu chính phủ bị giảm giá/rủi ro)	9	9	3,600,000	3,600,000	-	-	3,600,000	3,600,000
ACB	3	3	3,000,000	3,000,000				

HÀ NỘI

DBC	6	6	600,000	600,000				
- Chứng chỉ quỹ (chỉ tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)								
- Chứng khoán khác (có phiếu OTC không xác định được giá thị trường)	557,170	557,170	20,559,498,650	20,559,498,650				
Tam Phước	378,000	378,000	15,567,798,650	15,567,798,650				
Công ty CP XD Bảo tàng HCM	29,170	29,170	1,091,700,000	1,091,700,000				
Công ty CP kỹ thuật xây dựng và vật liệu xây dựng (Cotec)	150,000	150,000	3,900,000,000	3,900,000,000				

C
 3 TY
 HAI
 HO
 TẾ
 AM
 TP

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Ghi chú
	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn - Trái phiếu chính phủ (chỉ tiết danh mục trái phiếu chính phủ bị giảm giá/rủi ro) - Trái phiếu công ty (chỉ tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro) - Chứng chỉ quỹ (chỉ tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm) - Chứng khoán khác (chỉ tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)					
III. Đầu tư góp vốn - Đầu tư vào công ty con (chỉ tiết các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ) - Vốn góp liên doanh, liên kết (chỉ tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)					
IV. Đầu tư tài chính khác			900,000,000	900,000,000	

- Lý do thay đổi giá trị hợp lý:

- Chỉ tiết giá trị chứng khoán dùng để cầm sổ, thế chấp cho các khoản nợ:

- Chỉ tiết các chứng khoán đang thực hiện hợp đồng Repo:

+ Giá trị ghi sổ

+ Thời hạn

+ Giá trị mua, bán lại của hợp đồng Repo

5. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị DCQL	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm		18,408,639,830		3,271,309,000		21,679,948,830
Số tăng trong năm		242,239,650		-		242,239,650
- Mua trong năm		242,239,650				242,239,650
- XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong năm		0		867,990,000		867,990,000
- Thanh lý, nhượng				867,990,000		867,990,000
- Điều chuyển						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ		18,650,879,480		2,403,319,000		21,054,198,480
Giá trị hao mòn lũy						
Số dư đầu năm		8,654,862,209		1,830,797,759		10,485,659,968
Số tăng trong năm		697,504,541		347,378,488		1,044,883,029
- Khấu hao trong kỳ		697,504,541		347,378,488		1,044,883,029
- Tăng khác						
Số giảm trong năm		0		699,594,068		699,594,068
- Chuyển sang BĐS						
- Thanh lý, nhượng				699,594,068		699,594,068
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		9,352,366,750		1,478,582,179		10,830,948,929
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm		9,753,777,621		1,440,511,241		11,194,288,862
Tại ngày cuối kỳ		9,298,512,730		924,736,821		10,223,249,551

20
Đ
P
IG
IỐC
TN
NG

6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền sáng chế	Phần mềm tin học	TSVD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm				10,952,166,730		10,952,166,730
Số tăng trong năm				408,813,450		408,813,450
- Mua trong năm						-
- XDCB hoàn thành				408,813,450		408,813,450
- Tăng khác						-
Số giảm trong năm						-
- Chuyển sang BĐS						-
- Thanh lý, nhượng						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ				10,952,166,730		11,360,980,180
Giá trị hao mòn lũy						
Số dư đầu năm				8,089,824,726		8,089,824,726
Số tăng trong năm				2,230,362,914		2,230,362,914
- Khấu hao trong kỳ				2,230,362,914		2,230,362,914
- Tăng khác						-
Số giảm trong năm						-
- Chuyển sang BĐS						-
- Thanh lý, nhượng						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ				10,320,187,640		10,320,187,640
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm				2,862,342,004		2,862,342,004
Tại ngày cuối kỳ				631,979,090		1,040,792,540

7. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	224,860,313	269,667,986
- Chi phí thuê nhà chờ phân bổ		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng	224,860,313	269,667,986

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Thuế giá trị gia tăng	22,692,803	20,355,296
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	103,407,135	104,105,757
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	4,688,868	7,771,609
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	130,788,806	132,232,662

9. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

- Tiền nộp ban đầu	6,310,245,192
- Tiền nộp bổ sung	
- Tiền lãi phân bổ trong kỳ	
Cộng	6,310,245,192

P. C. C. H. Q. V. T. R.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà 59 Quang Trung, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

10. Các khoản phải thu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm			Số PS trong năm		Số cuối kỳ			Số dự phòng
	Trong hạn	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Trong hạn	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	210,996,092,625		8,195,810,904	906,019,431,647	923,572,718,533	193,442,805,739		8,167,370,904	7,527,002,297
- Công ty TNHH TM DV và ĐT Quốc tế Việt Nam	153,000,000,000				24,500,000,000	128,500,000,000			
-Các đối tượng khác	57,996,092,625		8,195,810,904	906,019,431,647	899,072,718,533	64,942,805,739		8,167,370,904	7,527,002,297
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	56,455,000,826		2,321,886,759	773,302,670,427	767,182,268,598	62,575,402,655		2,321,886,768	2,321,830,768
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	-			46,820,310,200	46,820,310,200	-			
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	56,296,750,426		2,321,886,759	725,338,284,207	719,270,762,378	62,364,272,255		2,321,886,768	2,321,830,768
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán	158,250,400			1,144,076,020	1,091,196,020	211,130,400			
3. Thuế GTGT được khấu trừ	-			466,739,510	465,177,376	1,562,134			
4. Phải thu nội bộ	-					-			
5. Phải thu khác	355,520,414,932			3,389,097,350,897	3,722,769,606,073	21,848,159,756			
-Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	4,844,586,294			30,500,717,165	33,146,641,851	2,198,661,608			
-Phải thu lãi của hợp đồng hợp tác đầu tư và hợp đồng môi giới	10,522,446,574			26,286,327,824	36,808,774,398	-			
-Phải thu tiền ứng trước cho NĐT	141,333,843			69,492,078,167	69,633,129,259	282,751			



-Phải thu tiền theo HĐ Hợp tác đầu tư	315,000,000,000			1,700,000,000,000	2,015,000,000,000	-			
-Phải thu tiền theo HĐ môi giới trái phiếu	4,625,833,000			74,875,566,000	79,501,399,000	-			
-Phải thu hỗ trợ vốn cho NDT có tài sản đảm bảo	18,693,645,470			-	-	18,693,645,470			
-Các đối tượng khác	1,692,569,751			1,487,942,661,741	1,488,679,661,565	955,569,927			
6.Trả trước cho người bán	190,938,500			159,437,720	205,437,720	144,938,500			
Tổng cộng:	623,162,446,883		10,517,697,663	5,068,578,890,691	5,413,730,030,924	278,011,306,650		10,489,257,672	9,848,833,065

(*) Phụ lục HĐ 25122009-VIS/VIST ngày 25/12/2012 (đến hạn ngày 25/03/2013) bán CP Xi măng La Hiên, Mypay: tổng giá trị: 33.5 tỷ. PL HĐ 31052011-VIS/VIST ngày 30/11/2012 (đến hạn ngày 28/02/2013) bán CP Ngân hàng TMCP Phương Đông, tổng giá trị: 95 tỷ

Trong đó:

- Số phải thu bằng ngoại tệ (Qui ra USD): 996.974 USD
- Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (Tiếp theo)

11. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Phí Lưu ký	72,077,313	76,178,273
- Chi phí kiểm toán	100,000,000	100,000,000
- Chi phí Bảo trì phần mềm	987,831,956	697,293,146
- Chi phí phải trả Hostc và Haste	72,238,471	61,098,292
- Chi phí phải trả của Chi nhánh	65,065,666	101,283,574
- Lãi phải trả HDMG		10,536,103,646
- Chi phí phải trả khác của Hội Sở	53,783,636	100,853,729
Cộng	1,350,997,042	11,672,810,660

12. Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn	Lãi suất	Số dư đầu năm	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng, TCTD Công ty CP Chứng Khoán ÁCI	23%-17%	7,975,923,500	47,387,331,600	55,363,255,100	-
NH TM CP Phương Đông	3.9%-7%	30,000,000,000	76,000,000,000	76,000,000,000	30,000,000,000
- Vay cá nhân	13%-19%		47,623,447,622	45,160,921,333	2,462,526,289
- Vay của đối tượng khác					
Cộng		37,975,923,500	171,010,779,222	176,524,176,433	32,462,526,289

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1,842,187	-
- Kinh phí công đoàn	44,639,384	72,916,505
- Bảo hiểm xã hội	93,871,123	62,827,123
- Bảo hiểm y tế	6,285,564	209,814
- Bảo hiểm thất nghiệp	14,639,142	11,952,142
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	325,000,000,000	807,000,000,000
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông	325,000,000,000	492,000,000,000
+ Ngân hàng Phương Nam		115,000,000,000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		200,000,000,000
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	67,900,005,901	10,743,601,371
+ Tà Quốc Dũng (*)	24,000,000,000	
+ Cổ tức phải trả	1,408,811,831	1,408,811,831
+ Lãi phải trả hợp đồng môi giới với OCB	29,806,527,713	6,232,577,781
+ Phải trả OCB về ứng trước tiền bán cho NDT	9,260,000,000	
+ Các khoản khác	3,424,666,357	3,102,211,759
Cộng	393,061,283,301	817,891,506,955

(*) Hợp đồng vay vốn của Tà Quốc Dũng ký ngày 25/09/2012, lãi suất 16%/năm, hạn trả 25/03/2013, số tiền 14 tỷ. Hợp đồng vay vốn ký ngày 04/12/2012, số tiền 10 tỷ, lãi suất 16%, hạn trả 04/06/2013

14. Phải trả dài hạn nội bộ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

15. Vay và nợ dài hạn

Vay và nợ dài hạn	Lãi suất	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng					
- Vay của đối tượng khác					
b. Nợ dài hạn					
- Thuế tài chính					
- Nợ dài hạn khác					
Cộng		-	-	-	-

16. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Phải trả sở GDCK	421,200	-
- Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	-	-
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	-
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-
- Phải trả tổ chức cá nhân khác	52,927,362,202	35,290,382,450

17. Tình hình trích lập các khoản phải thu khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Số dư đầu kỳ	6,373,696,641	3,688,000,000
- Số sử dụng trong kỳ		
- Số trích lập trong kỳ	3,475,136,424	2,685,696,641
- Số dư cuối kỳ	9,848,833,065	6,373,696,641

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**18. Chi tiết doanh thu kinh doanh chứng khoán**

	Quý năm nay	Quý năm trước
	VND	VND
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1,170,000,839	2,176,441,137
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	4,794,704,456	17,200,142,487
- Doanh thu hoạt động tư vấn	1,646,207,794	2,561,427,264
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	215,297,213	216,001,522
- Doanh thu khác	7,816,197,151	23,716,302,571
Cộng	15,642,407,453	45,870,314,981

19. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

	Quý năm nay VND	Quý năm trước VND
- Chi phí môi giới kinh doanh chứng khoán	432,869,075	734,735,287
- Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	14,552,835,840	8,719,394,052
- Chi phí hoạt động tư vấn		
- Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	239,527,424	329,255,314
- Chi phí dự phòng	(88,194,983)	-
- Chi phí khác	12,372,762,465	39,079,417,624
- Chi phí trực tiếp chung	679,655,275	1,703,887,363
Cộng	28,189,455,096	50,566,689,640

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý năm nay VND	Quý năm trước VND
- Chi phí nhân viên quản lý	911,750,737	1,382,477,251
- Chi phí vật liệu quản lý	17,933,799	62,545,748
- Chi phí đồ dùng văn phòng	6,564,979	26,124,454
- Chi phí khấu hao TSCĐ	814,431,998	1,349,901,087
- Thuế, phí, lệ phí	10,142,040	14,303,808
- Dự phòng	3,475,136,424	533,392,921
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	696,744,673	788,544,095
- Chi phí khác bằng tiền	860,608,349	1,250,732,817
	6,793,312,999	5,408,022,181

VII. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

1. Phần cổ tức đã được đề xuất hoặc công bố sau ngày thành lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép ban hành

2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu

- Thu nhập
- Chi phí
- Lãi (lỗ)

Cộng

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 - Thông tin về các bên liên quan có phát sinh giao dịch lớn

2. Thông tin so sánh:

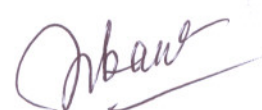
3. Giao dịch với các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tạ Quốc Dũng	Tổng Giám đốc	Cho vay	24,000,000,000

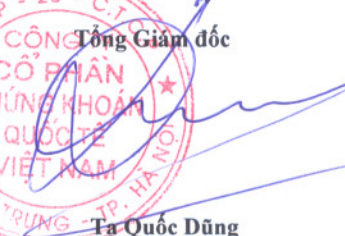
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng


Ngô Thị Hương Giang

Tổng Giám đốc



Tạ Quốc Dũng



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà 59 Quang Trung, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý IV năm 2012

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý IV năm 2012

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		200,000,000,000	200,000,000,000					200,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		3,450,000,000	3,450,000,000					3,450,000,000	3,450,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu								-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)								-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản								-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái								-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển								-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính								-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu								-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3,577,787,515	(50,362,719,895)		53,940,507,410		22,769,212,898	(50,362,719,895)	(73,131,932,793)
Tổng cộng		207,027,787,515	153,087,280,105	-	53,940,507,410	-	22,769,212,898	153,087,280,105	130,318,067,207

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Ngô Thị Hương Giang

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



Tạ Quốc Dũng